

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: 75C-085.28
(Registration Number)

Loại phương tiện: (Type) Ô tô tải (có mui)

Nhãn hiệu: (Mark) THACO

Số loại: (Model code) FRONTIER140CSMB1

Số máy: (Engine Number) JT654437

Số khung: (Chassis Number) RNHA500AKEC020927

Năm, Nước sản xuất: 2014, Việt Nam

(Manufactured Year and Country)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☒

Niên hạn SD: 2,039
(Lifetime limit to)

Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1470/1270 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 5500 x 1850 x 2540 (mm)

Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension)
3500x1670x1700 (mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2760 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 2,250 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: 1400/1400 (kg)
(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 3845/3845 (kg)
(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 3 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Diesel

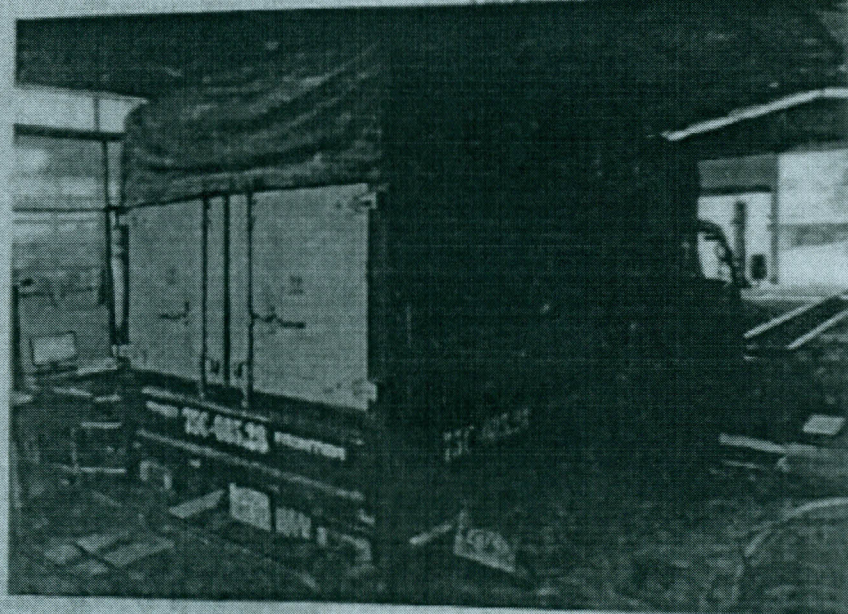
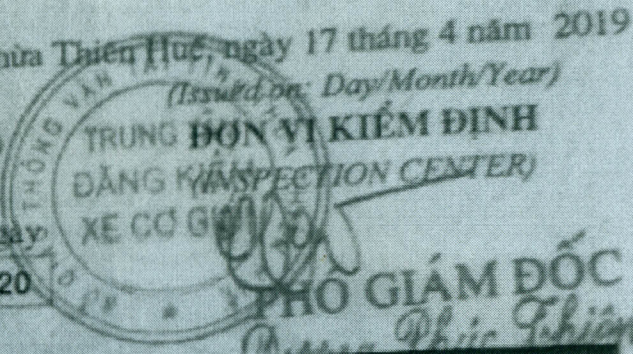
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2957 (cm³)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 67.5(kW)/4000v

Số sê-ri: (No.) KC-9145192

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
1: 2; 6.50-16
2: 4; 5.50-13

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 4 năm 2019
(Issued on: Day/Month/Year)
Số phiếu kiểm định (Inspection Report No) 7501S-06532/19
Cố hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 16/04/2020



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☒

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐

Ghi chú: Biển đăng ký nền trắng

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: 75C-039.40

(Registration Number)

Số quản lý: 7501S-018478

(Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô tải (có mui)

Nhãn hiệu: (Mark) THACO

Số loại: (Model code) FRONTIER 125-CS/MB1

Số máy: (Engine Number) J2-707536

Số khung: (Chassis Number) RNHA350AKEC039038

Năm, Nước sản xuất: 2014, Việt Nam

Niên hạn SD: 2039

(Manufactured Year and Country)

(Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ - Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1490/1350 (mm)

(Wheel Formula)

(Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 5270 x 1850 x 2620 (mm)

Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension)
3200x1670x1850 (mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2585 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1870 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: 1250/1250 (kg)

(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 3315/3315 (kg)

(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)

(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 3 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Diesel

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2665 (cm³)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 61(kW)/4150vph

Số sê-ri: (No.) KC-7607000

7086839323

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 6.00-14

2: 4; 5.00-12

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 12 năm 2018

Số phiếu kiểm định

(Inspection Report No)

7502S-13578/18

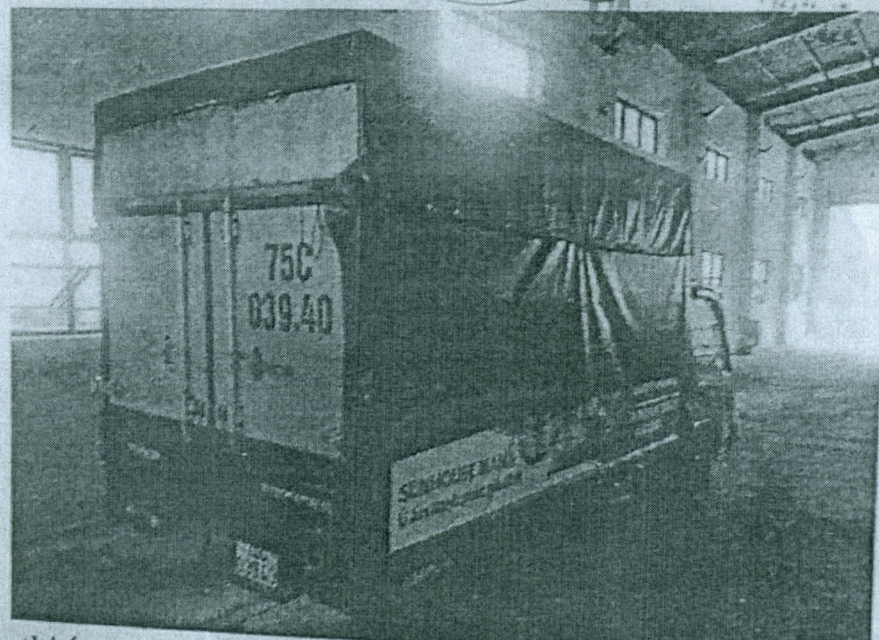
Có hiệu lực đến hết ngày

(Valid until) 16/12/2019

(Issued on: Day/Month/Year)

ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH

(INSPECTION CENTER)



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú: Biển đăng ký nền trắng